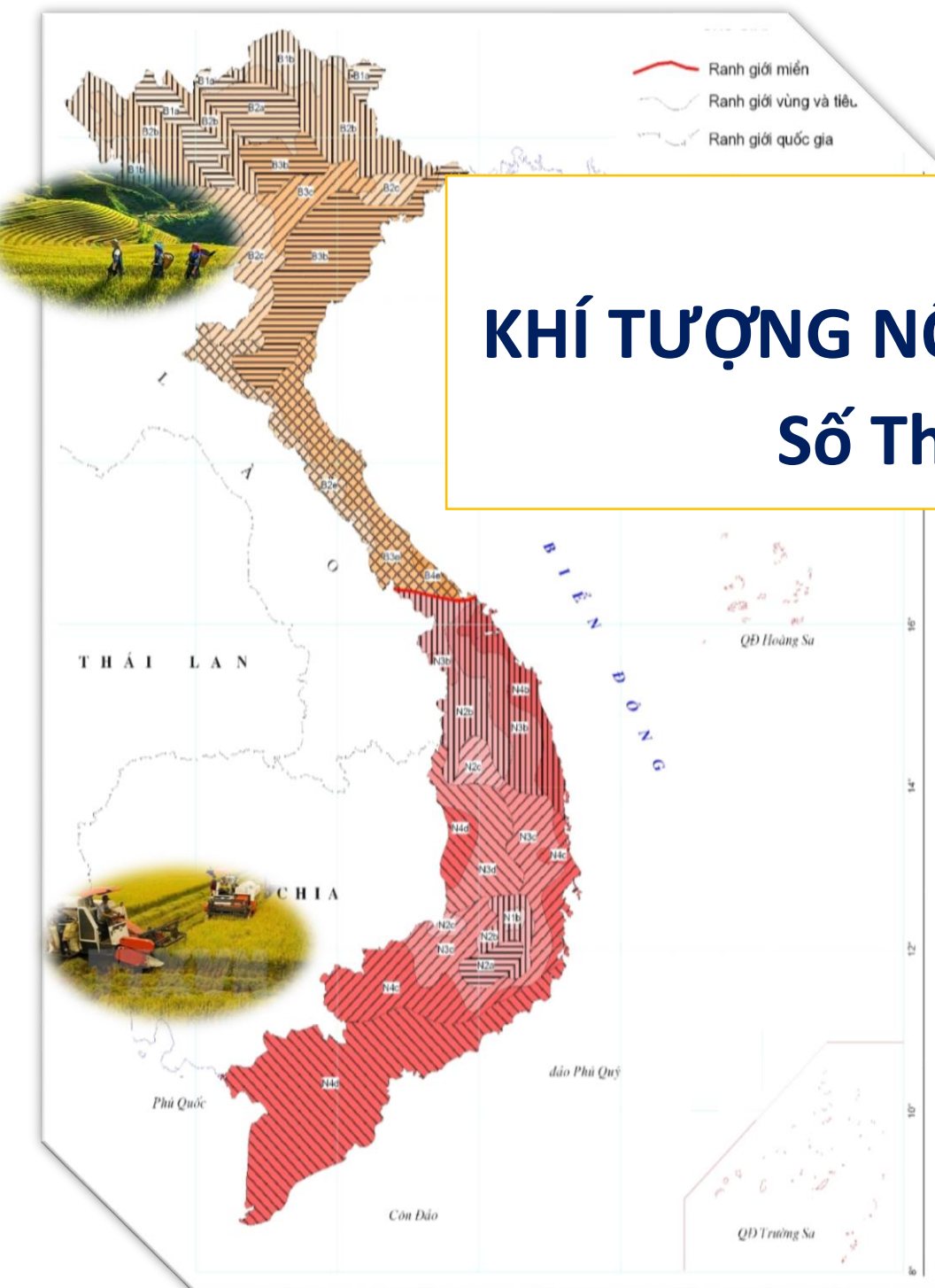




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng IV/2021

Hà Nội, tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2021.....	16
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2021	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng IV/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến xấp xỉ hoặc giao động xung quanh giá trị TBNN ($-0,8^{\circ}\text{C}$ đến $2,4^{\circ}\text{C}$), ngoại trừ một số khu vực Đà Nẵng, Tây Nguyên, ĐBSCL thấp hơn TBNN từ $-0,4 - 1,1^{\circ}\text{C}$ (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $39,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 23/IV/2021 tại Sông Mã và thấp nhất tuyệt đối là $9,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 29/IV/2021 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ $-99,3$ đến $294,3\text{mm}$) (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 164mm tại Nha Trang.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 217mm xảy ra vào ngày 29/IV/2021 tại Hương Khê.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực dao động xung quanh giá trị TBNN từ $-62 - 71$ giờ ngoại trừ một số khu vực Đông Bắc; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 10% , ngoại trừ một số khu vực trung du và miền núi phía Bắc, ĐBSCL cao hơn TBNN từ 0% đến 7% .

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng IV/2021 ở từng vùng của nước ta như sau

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2021 dao động từ $16,9$ đến $26,7^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và xấp xỉ hoặc giao động xung quanh giá trị TBNN từ $-0,1$ đến $2,2^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng IV/2020 từ $0-3,1^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ $14,6$ đến $23,6^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $9,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 10/IV/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2021 phổ biến dao động từ $20,3$ đến $33,6^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $38,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 23/IV/2021 tại Sông Mã.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 dao động từ 36 đến 526mm ; dao động xung quanh giá trị TBNN từ -64mm đến 281mm . Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 120mm , (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 12mm đến 91mm .

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 7 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 10 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 dao động xung quanh giá trị TBNN từ -62 giờ đến 13 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 64% đến 94%, dao động xung quanh giá trị TBNN từ -20% đến 9%, (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 1% xảy ra tại Tam Đường, Tuần Giáo, Mộc Châu, Mai Châu

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng IV/2021 dao động từ 28 đến 107mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 9mm.

Trong Tháng IV/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại một số trạm khu vực Điện Biên, Sơn La, Sông mã, Phù Yên thiếu ẩm, chỉ số K dao động từ 0,5- 5,1. (Hình 13).

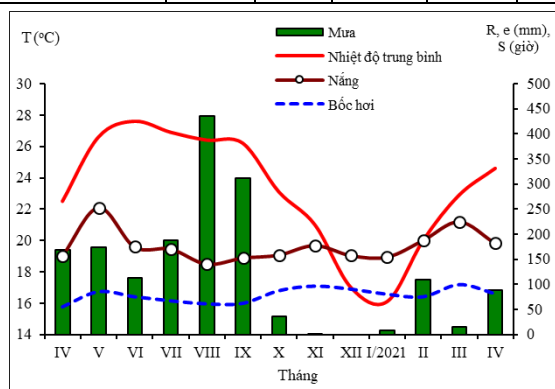
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 0-7 ngày.

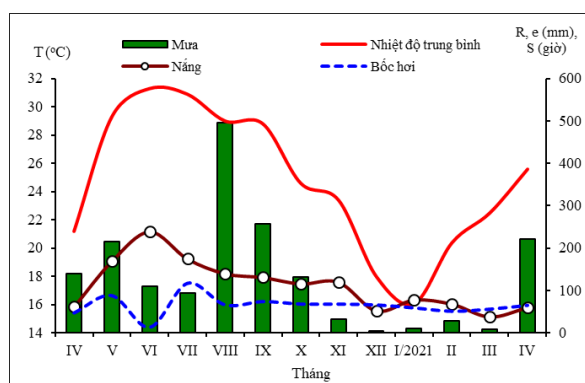
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	24.0	0,6	0.2	124.6	61,0	102.4	201.5	32	-10.5	77	-1	3.0
Sìn Hồ	17.8	1,5	1.6	183.2	70,0	29.8	208.9	31	-8.9	78	1	-2.0
Tam Đường	21.3	1,2	0.6	200.6	81,0	116.4	209.7	41	-34.7	76	-3	4.0
Than Uyên	22.4	0,9	1.1	166.0	46,0	78.0	185.3	29	-11.3	79	2	4.0
Lai Châu	24.7	0,0	0.4	134.7	87,0	80.3	200.6	9	-15.6	76	2	3.0
Tuần Giáo	22.6	0,5	1.1	131.0	120,0	37.0	196.7	-15	5.3	80	3	1.0
Điện Biên	23.6	0,1	1.0	106.3	100,0	-17.3	200.7	-18	-18.7	80	3	2.0
Quỳnh nhai	24.7	0,1	0.6	142.3	97,0	-9.3	184.4	26	-3.4	80	-1	-5.0
Sơn La	22.8	0,2	2.2	116.5	62,0	-42.5	188.3	0	-14.3	75	6	2.0
Sông Mã	24.3	-0,4	2.0	108.3	16,0	-46.3	184.0	-13	2.0	76	12	-3.0
Cò Nòi	22.8	-0,7	1.3	118.8	45,0	15.2	201.2	3	-15.2	74	3	3.0
Yên Châu	24.8	0,0	1.6	99.5	45,0	26.5	182.6	21	-15.6	74	9	5.0
Bắc Yên	22.2	0,5	1.4	112.8	41,0	55.2	183.3	-8	-26.3	79	0	5.0
Phù Yên	24.2	0,7	2.0	124.2	22,0	-51.2	148.4	-18	-0.4	80	7	1.0
Mộc Châu	20.2	0,2	1.6	98.7	32,0	12.3	171.6	-2	4.4	82	1	5.0
Mai Châu	24.7	0,3	2.0	103.6	22,0	29.4	133.7	-2	-14.7	79	3	2.0
Kim Bôi	23.8	0,6	1.7	110.3	37,0	83.7	94.1	1	-0.1	85	0	4.0
Chi Nê	24.0	0,9	1.4	87.6	49,0	50.4	88.8	43	-30.8	86	0	1.0
Hoà Bình	24.4	0,8	1.8	95.8	31,0	0.2	112.1	5	1.9	84	-1	-1.0
Lào Cai	24.0	0,7	1.7	119.7	63,0	-26.7	144.9	24	-11.9	84	5	-1.0
Bắc Hà	19.7	0,7	1.1	120.6	64,0	75.4	150.1	6	-32.1	85	-2	3.0

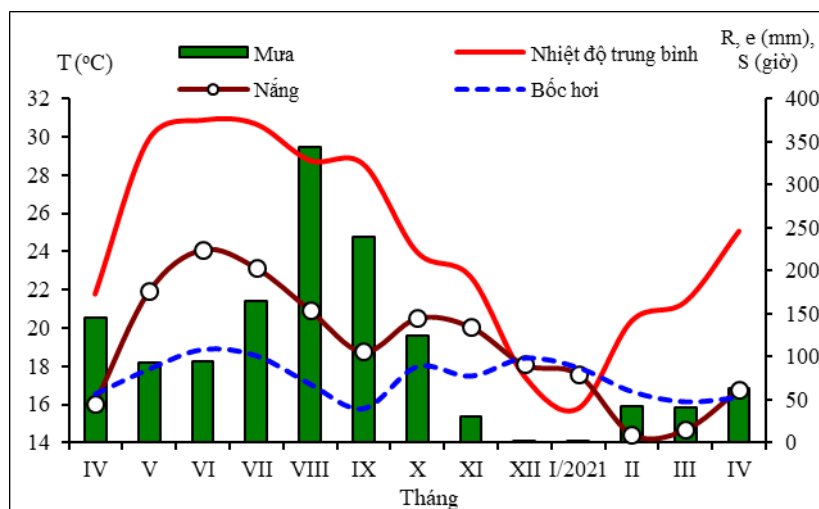
Sa Pa	17.0	1,5	-0.1	197.2	92,0	30.8	168.9	29	-25.9	83	-6	-2.0
Mù Căng Chải	20.7	3,1	0.8	135.5	39,0	1.5	207.9	32	-54.9	73	2	9.0
Yên Bái	23.3	1,0	1.7	131.2	29,0	53.8	68.7	-7	-12.7	89	2	1.0
Lục Yên	23.4	0,7	1.1	138.9	13,0	13.1	107.0	-8	-50.0	86	3	2.0
Hà Giang	23.4	0,8	1.4	116.3	17,0	71.7	112.2	-3	-11.2	82	1	3.0
Bắc Quang	23.6	0,9	1.2	244.3	-1,0	281.7	106.9	-15	-33.9	85	2	3.0
Tuyên Quang	23.6	1,1	1.7	102.0	31,0	26.0	89.3	-4	-62.3	84	0	0.0
Bắc Cạn	23.0	0,8	1.1	109.1	-32,0	-23.1	94.8	25	-27.8	84	-3	-20.0
Thái Nguyên	23.5	0,9	1.2	117.6	29,0	-30.6	80.8	12	-35.8	86	-4	-4.0
Định Hoá	23.3	0,8	1.0	97.2	18,0	60.8	78.7	6	-29.7	84	-1	3.0
Phú Hộ	23.5	1,1	1.6	108.9	4,0	49.1	87.2	13	-29.2	86	0	3.0
Việt Trì	23.7	1,1	1.9	98.3	12,0	123.7	92.3	10	-32.3	86	0	1.0
Cao Bằng	22.9	1,6	0.4	88.0	4,0	42.0	121.3	30	-33.3	80	-4	8.0
Bảo Lạc	24.0	1,4	0.7	77.0	29,0	45.0	114.1	19	12.9	75	-3	7.0
Trùng Khánh	20.9	1,4	0.3	101.0	-13,0	12.0	95.6	39	-31.6	81	-3	7.0
Thất Khê	22.6	1,0	0.7	92.1	-58,0	3.9	100.8	46	-44.8	85	-4	2.0
Lạng Sơn	22.1	1,2	0.6	96.3	-43,0	10.7	94.7	58	-36.7	83	-1	5.0
Hữu Lũng	23.5	0,8	1.1	133.3	14,0	-46.3	86.5	31	-44.5	85	-1	1.0
Tiên Yên	22.7	0,5	1.9	130.0	1,0	17.0	76.6	84	-46.6	88	-4	1.0
336Uông Bí	23.5	0,4	1.6	100.1	39,0	-64.1	83.9	64	-42.9	87	0	1.0
Lục Ngạn	23.9	0,5	0.8	110.5	18,0	-26.5	104.0	52	-45.0	82	0	2.0
Sơn Động	23.7	0,6	1.2	101.3	19,0	-38.3	95.8	45	-42.8	81	-7	2.0
Bắc Giang	23.6	0,9	1.5	99.2	17,0	-36.2	91.3	-56	-29.3	86	-1	-2.0
Phủ Liew	22.6	0,5	1.9	92.9	57,0	82.1	96.0	190	-42.0	90	-1	4.0



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 25°C đến 25,9°C, giao động quanh giá trị TBNN từ 1,7 đến 2,2°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 0,6 đến 1,7°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 26,8 đến 29,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 29,5°C xảy ra vào ngày 21/IV/2021 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 23,1 đến 23,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18°C xảy ra vào ngày 10/IV/2021 tại Bắc Ninh.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 71mm đến 207mm, dao động xung quanh giá trị TBNN từ -25,9mm đến 136,9mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều cao hơn từ 12mm đến 39mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 33mm đến 113mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 6 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 9 đến 21 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 50 giờ đến 85 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -48 giờ đến -8 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 3 đến 60 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 83% đến 92%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 5%; thấp hơn năm 2020 từ 2 đến 5% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 29/IV/2021 tại Láng.

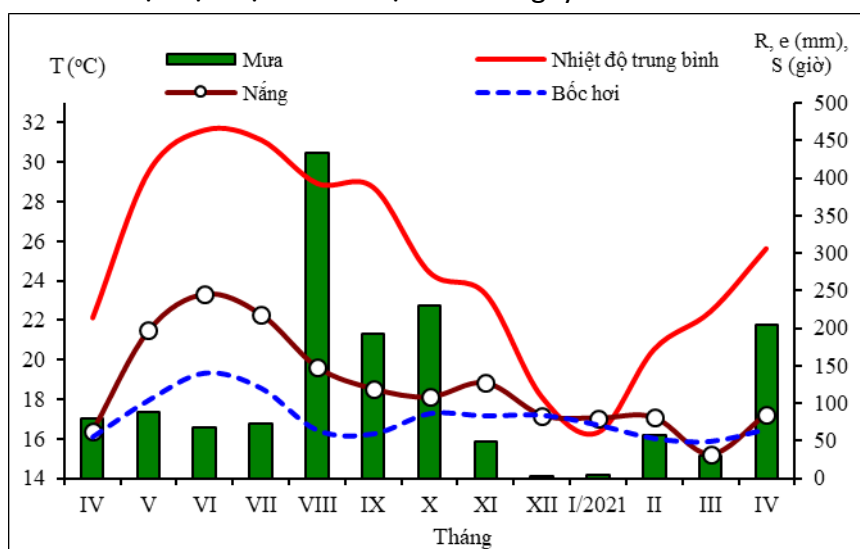
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 36mm đến 66mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng IV/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 0,8 – 2,5. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 0-7 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	24.0	1,2	1.9	106.5	24,0	19.5	98.1	9	-22.1	84	1	0.0
Láng	23.7	1,2	1.9	90.1	39,0	38.9	67.3	28	-8.2	87	-3	-4.0
Sơn Tây	23.7	1,1	1.9	104.2	36,0	91.8	74.6	-3	-17.9	87	-5	-3.0
Hà Đông	23.5	1,1	2.1	81.6	37,0	123.4	66.3	25	-9.3	89	-3	-4.0
Hải Dương	23.4	0,9	1.9	96.9	36,0	-25.9	83.0	19	-31.8	89	-6	1.0
Hưng Yên	23.4	1,3	2.1	85.4	36,0	78.6	79.9	31	-30.6	89	-4	-1.0
Nam Định	23.5	0,6	1.7	81.6	15,0	67.4	78.0	33	-47.6	89	-4	0.0
Văn Lý	22.8	0,6	2.2	70.1	30,0	136.9	88.4	3	-18.9	91	-4	1.0
Phù Lý	23.5	0,8	1.7	103.6	15,0	43.4	78.0	36	-30.8	89	-4	0.0
Nho Quan	23.7	1,7	1.7	97.6	12,0	52.4	73.4	15	-39.6	87	3	2.0

Ninh Bình	23.4	0,9	2.0	82.7	28,0	65.3	83.4	36	-36.1	89	-2	0.0
Thái Bình	23.2	0,6	1.8	87.2	30,0	14.8	78.8	60	-34.5	90	-3	1.0

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 23,8 đến 27,5°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn tháng IV/2020 từ 0,8 - 2,4°C và thấp hơn TBNN từ 0,2 đến 3,1°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 27,9 đến 33,4°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 39,9°C xảy ra vào ngày 24/IV/2021 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng IV/2021 dao động từ 20,5 đến 24,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17,9°C xảy ra vào ngày 12/IV/2021 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 dao động từ 15mm đến 392mm; dao động xung quanh giá trị TBNN từ -99,3mm đến 294,3mm; so với Tháng IV/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 44mm, ngoại trừ khu vực Hà Tĩnh thấp hơn tháng IV/2020 từ 0-64mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 6 đến 217mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 – 18 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 16 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng IV/2021 dao động từ 71 đến 228 giờ, giao động xung quanh giá trị TBNN từ -40 giờ đến 71 giờ; so với tháng IV/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 cao hơn từ 0-40 giờ ngoại trừ khu vực trạm Kỳ Anh, Khe Sanh thấp hơn từ 0 - 20 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 91%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -3% đến 6% và phổ biến thấp hơn tháng IV/2020 từ 0% đến 7% riêng khu vực trạm Kỳ Anh, Đồng Hới cao hơn từ 1 - 4% . Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 21/IV/2021 tại Tuyên Hóa.

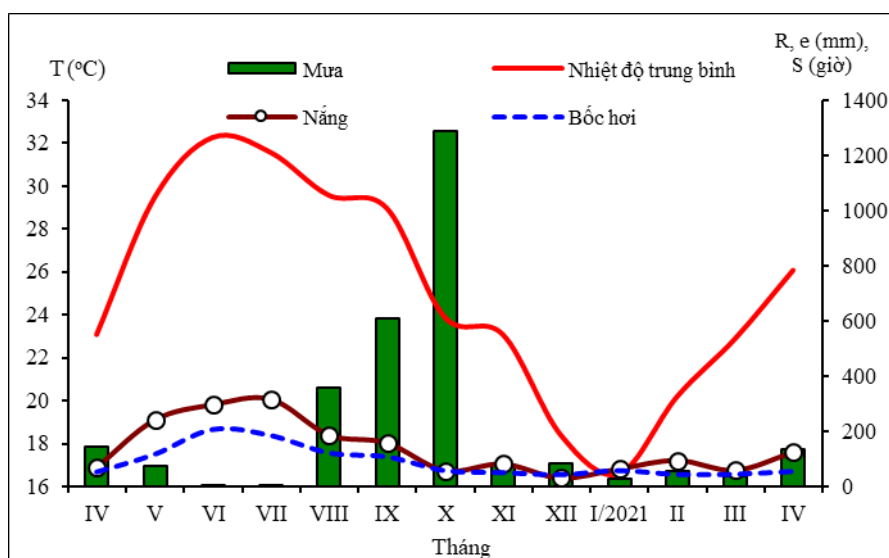
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 63mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng IV/2021 ở hầu hết các khu vực đều đủ ẩm, ngoại trừ Khe Sanh, Huế, Hồi Xuân, trong đó thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp là trạm Nam Đông. Chỉ số k dao động từ (0,1 – 3,1) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 0 đến 3 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN
Hồi Xuân	24.5	-0,2	2.0	87.0	25	-5.0	113.5	1	1.5	84	1	-3.0
Yên Định	23.6	0,3	1.4	61.8	19	39.2	106.3	27	-35.3	89	-3	0.0
Thanh Hoá	23.5	0,2	1.9	59.2	22	28.8	109.1	22	-21.1	88	-2	1.0
Như Xuân	23.6	0,1	1.7	56.5	15	61.5	102.6	23	-28.6	89	-1	2.0
Tĩnh Gia	23.2	0,1	2.4	53.2	-1	22.8	120.5	29	-27.5	91	2	0.0
Quỳ Châu	24.4	0,1	1.8	82.5	26	35.5	126.6	6	-19.6	85	-2	-1.0
Quỳ Hợp	24.4	0,3	1.5	78.3	24	89.7	127.8	19	-20.8	84	-3	2.0
Tây Hiếu	24.0	-0,3	1.6	68.2	20	97.8	120.3	19	-40.3	86	-4	1.0
Con Cuông	24.7	-0,1	1.8	92.0	44	134.0	137.3	12	-11.3	85	-1	1.0
Quỳnh Lưu	23.7	-0,2	2.0	55.8	10	133.2	135.7	36	-1.7	84	-2	6.0
Đô Lương	24.2	-0,1	1.8	82.6	18	233.4	125.7	18	-4.7	88	-2	-1.0
Vinh	24.1	-0,5	2.0	61.2	-64	73.8	131.8	27	-7.8	88	-2	1.0
Hà Tĩnh	24.3	-0,2	2.2	71.1	-61	173.9	137.8	40	-2.8	88	-2	-1.0
Hương Khê	24.6	-0,5	1.9	97.7	-8	294.3	125.8	2	-25.8	86	-1	2.0
Kỳ Anh	24.4	-1,0	2.0	76.4	-20	127.6	158.0	-1	12.0	87	3	2.0
Đồng Hới	24.9	-1,3	1.4	56.1	10	191.9	164.8	-16	22.2	87	4	0.0
Ba Đồn	24.6	-1,1	1.8	48.0	4	193.0	166.6	-20	5.4	87	0	1.0
Đông Hà	25.6	-0,7	1.4	75.5	41	7.5	172.2	-13	46.8	84	1	2.0
Khe Sanh	24.4	-2,8	0.9	65.8	36	30.2	192.8	-11	35.2	81	-7	5.0
Huế	26.0	-0,9	0.8	51.6	37	17.4	153.4	11	70.6	82	0	4.0

Nam Đông	26.0	-0,6	1.5	114.3	-17	-99.3	171.9	5	48.1	81	-1	-1.0
----------	------	------	-----	-------	-----	-------	-------	---	------	----	----	------

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 27,2 đến 29,7°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0,8°C đến 1,8°C và thấp hơn tháng IV/2020 từ 0,6 đến 1,3°C (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 31 đến 34,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 38,8°C xảy ra vào ngày 19IV/2021 tại Hoài Nhơn.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 18 đến 22,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,6°C xảy ra vào ngày 2/IV/2021 tại Phan Rang.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng IV/2021 dao động từ 11mm đến 117mm, tại Nha Trang, Cam Ranh, Phan Thiết, Phan Rang không mưa; dao động quanh giá trị TBNN từ -26,6mm đến 85 mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng thấp hơn tháng IV/2020 từ 0mm đến 50mm riêng tại khu vực trạm Đà Nẵng cao hơn TBNN 28mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 6 đến 80mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 0 đến 7 ngày; số ngày mưa liên tục từ 0 đến 4 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 30 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 223 đến 319 giờ, ở mức cao hơn năm 2020 từ 10 đến 56 giờ ngoại trừ khu vực Phan Thiết thấp hơn 14 giờ; và cao hơn TBNN từ 10 đến 53 giờ ngoại trừ trạm Phan Thiết thấp hơn 10 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 85%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 4 - 9% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 3-8% ngoại trừ khu vực Đà Nẵng và Phan Thiết cao hơn từ 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra ngày 9/IV/2021 tại Phan Rang.

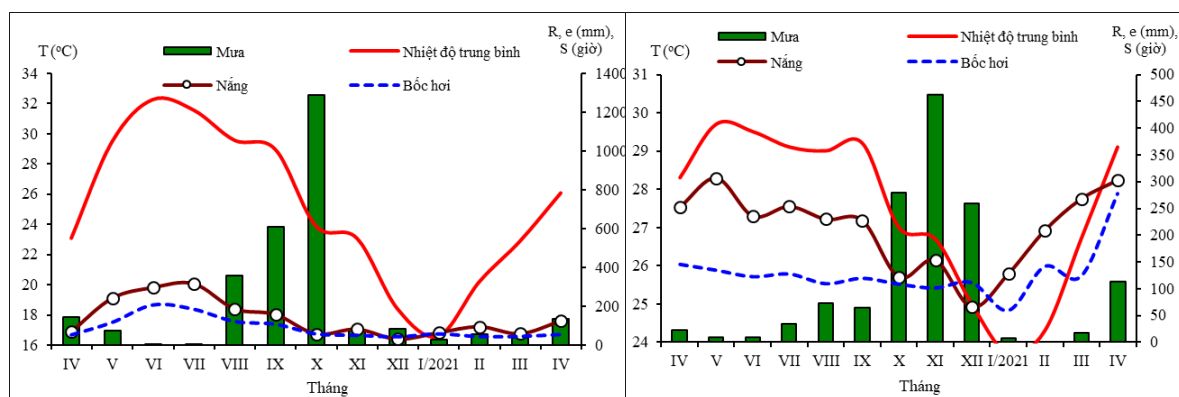
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 69mm đến 277mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng IV/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 - 0,8.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Có dông xuất hiện từ 0-7 ngày, gió lào xuất hiện từ 0-9 ngày.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	26.2	-1,3	1.3	26.9	28	24	205.6	-4	24.4	83	2	-3.0
Tam Kỳ	26.6	-0,8	0.8	39.5	-5	31	219.4	2	14.6	80	1	5.0
Trà My	25.6	-0,6	1.6	99.3	-20	75	190.1	3	32.9	83	-4	0.0
Quảng Ngãi	26.7	-0,9	1.3	37.6	-9	11	238.3	-2	9.7	84	-3	-2.0
Quy Nhơn	27.2	-0,7	1.6	32.4	-37	34	262.1	19	40.9	83	-8	-5.0
Tuy Hoà	27.2	-0,7	1.8	38.1	-50	19	266.4	56	52.6	82	-4	-3.0
Nha Trang	27.3	-1,0	1.8	33.1	-6	113	259.4	12	43.6	81	0	-6.0
Phan Thiết	27.9	-1,2	1.6	32.0	0	117	282.4	-14	17.6	78	5	-2.0

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 18,4 đến 28,7°C, ở mức thấp hơn Tháng IV/2020 từ -0,8 đến 1,4°C ngoại trừ khu vực Kon Tum, Đắc Nông, Đà Lạt cao hơn từ 0,1 - 0,6°C và thấp hơn giá trị TBNN từ 0,6 đến 0,8°C riêng tại khu vực trạm Kon Tum, Đắc Nông, Bảo Lộc cao hơn TBNN từ 0,3 đến 0,9°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IV/2021 dao động từ 23,8 đến 35,5°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 38,1°C xảy ra vào ngày 16/IV/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IV/2021 dao động từ 14,7 đến 24,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 13,2°C xảy ra vào ngày 3/IV/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 dao động từ 32mm - 369mm, khu vực trạm Ayunpa, Đà Lạt, Liên Khương không mưa. Hầu hết các khu vực có lượng mưa dao động xung quanh giá trị

TBNN từ -71,7mm đến 168,7 mm ;ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng IV/2020 từ 0mm đến 98mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 10 đến 89mm cao nhất là 89mm xảy ra vào ngày 23/IV/2021 tại Đắc Nông.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 4 đến 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 9 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 18 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 phổ biến từ 196 giờ đến 253 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 43 giờ riêng tại Kon Tum và Buôn Mê Thuột cao hơn TBNN lần lượt là 18 và 15 giờ; và thấp hơn năm 2020 từ 6 giờ đến 28 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2021 phổ biến từ 66% – 83%, hầu hết các trạm ở dao động xung quanh giá trị TBNN từ -7 - 4% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng IV/2020 từ 1-6%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 14% xảy ra vào ngày 3/IV/2021 tại Đà Lạt.

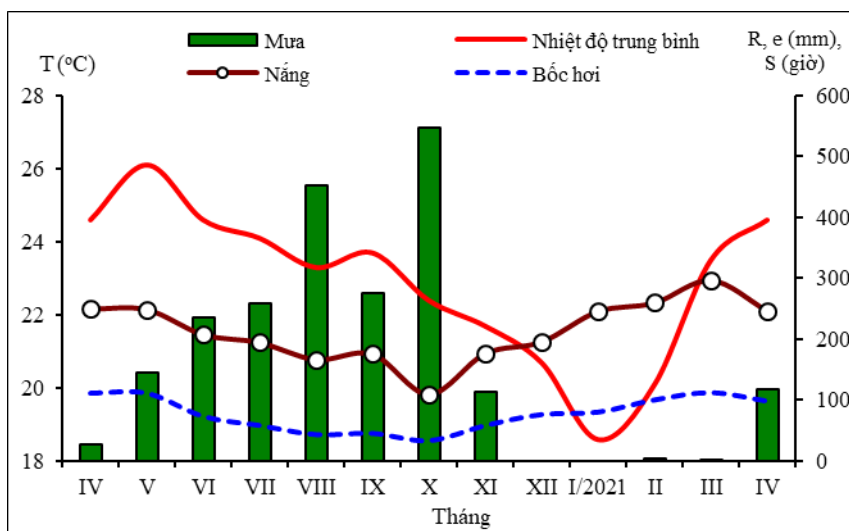
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 53mm đến 152mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 8mm.

Trong Tháng IV/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu đủ ẩm ngoại trừ có Buôn Mê Thuột và Kon Tum thiếu ẩm nghiêm trọng(Hình 13). Chỉ số hạn dao động từ 0,2 – 2,7.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng xuất hiện mưa dông từ 3 đến 15 ngày



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại trạm Pleây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)	Lượng mưa (mm)	Số giờ nắng (giờ)	Độ ẩm (%)
----------	--------------------------	----------------	-------------------	-----------

	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN	Tháng IV/2021	So với IV/2020	So với TBNN
Kon Tum	25.6	0,6	1.0	103.7	10	-71.7	224.3	-28	18.7	73	-1	-7.0
Plây Cu	24.0	-0,7	0.6	94.9	3	23.1	233.4	-23	13.6	72	2	4.0
Buôn Mê Thuột	26.1	-0,7	0.6	97.0	6	-47.0	253.3	-6	-11.3	73	-1	-3.0
Đắc Nông	23.7	0,4	1.4	171.3	18	168.7	234.4	-28	-24.4	80	1	0.0
Đà Lạt	19.2	0,1	-0.8	152.1	0	117.9	205.7	3	-9.7	82	4	1.0
Bảo Lộc	22.7	-0,4	0.7	170.0	98	-7.0	206.5	-7	4.5	83	6	0.0

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2021 phổ biến từ 27,5 đến 29,4°C, ở mức thấp hơn tháng IV/2020 từ 0,2 đến 1,8°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ 0,1 đến 0,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 32,1°C đến 35°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 37,5°C xảy ra vào ngày 2/IV/2021 tại Biên Hòa

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 23,8 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,6°C xảy ra vào ngày 22/IV/2021 tại Phước Long và Xuân Lộc.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 dao động từ 69 - 341mm khu vực trạm Biên Hòa, Tây Ninh, Vũng Tàu không mưa; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 61,9mm đến 290,6mm và cao hơn tháng IV/2020 từ 0-20mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 31 đến 47mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 0 đến 1 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 9 đến 16 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 9 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 phổ biến từ 187 giờ đến 264 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -57 giờ đến -10 giờ; và thấp hơn tháng IV/2020 từ 35 giờ đến 65 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 81%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 2% đến 7% và cao hơn tháng IV/2020 từ 2 - 11% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 23% xảy ra vào ngày 6/IV/2021 tại Xuân Lộc.

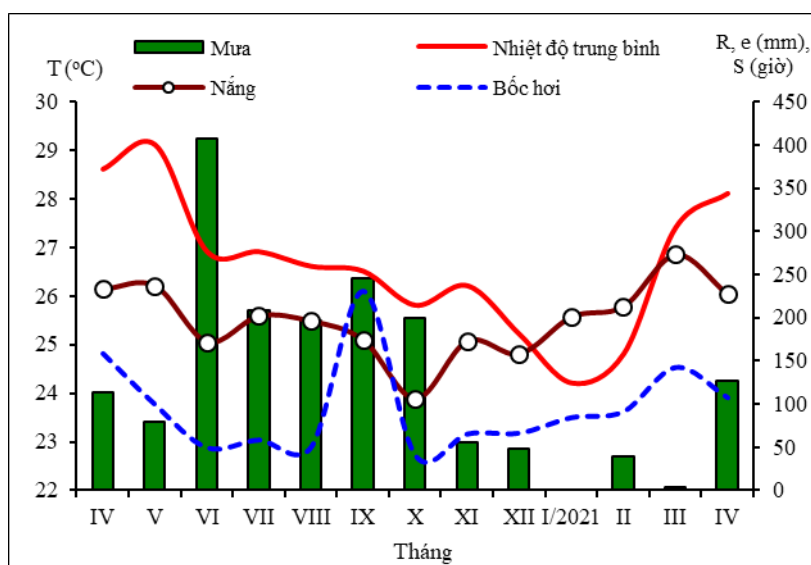
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 79 đến 121mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 7mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm, chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng (0,9-1), (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Trong tháng xuất hiện gió Lào từ 0-16 ngày



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN
Tây Ninh	28.8	-0,2	0.1	87.1	0	61.9	256.0	-65	-57.0	72	-68	7.0
Tân Sơn Nhất	28.9	-1,8	0.5	50.4	20	290.6	239.4	-42	-52.4	72	11	2.0
Vũng Tàu	28.9	-0,9	0.1	33.0	0	120.0	273.9	-35	-9.9	75	5	2.0

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2021 phổ biến từ 28,2°C đến 29,2°C, ở mức thấp hơn tháng IV/2020 từ 0,3°C đến 1,2°C (Hình 7, bảng 7) và dao động xung quanh giá trị TBNN từ -0,4 đến 1°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 32,1 đến 34,1°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,5°C xảy ra vào ngày 2/IV/2021 tại Cà Mau

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2021 dao động từ 25,1 đến 26,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,5°C xảy ra vào ngày 18/IV/2021 tại Bạc Liêu.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2021 ở hầu hết các trạm đều rất nhỏ dao động từ 38 - 293mm, ở xấp xỉ dao động xung quanh giá trị TBNN từ -40,2mm đến 139,7mm (bảng 7), ở mức cao hơn tháng IV/2020 từ 0mm đến 24mm riêng tại Mộc Hóa và Cao Lãnh thấp hơn TBNN lần lượt là 12mm và 22mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 13 đến 95mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 2 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 9 đến 16 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2021 phổ biến từ 197 giờ đến 275 giờ; dao động xung quanh giá trị TBNN từ -48 giờ đến 16 giờ (Hình 10).; và thấp hơn tháng IV/2020 từ 10 giờ đến 70 giờ riêng tại Cà Mau cao hơn 38 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 75% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN -20% đến 11%, (Hình 11); và cao hơn tháng IV/2020 từ 1% - 9%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 42% xảy ra vào ngày 4/IV/2021 tại Châu Đốc.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 9 đến 113mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm.

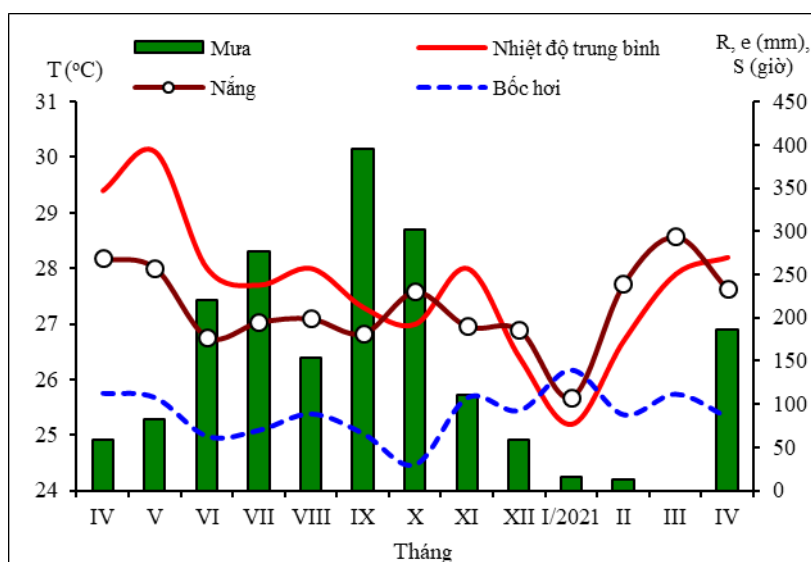
Trong Tháng IV/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm, ngoài ra chỉ có trạm Cao Lãnh và Châu Đốc thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0,3-1,2.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng xuất hiện mưa phùn nhiều từ 0-50 ngày

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN	Tháng IV/ 2021	So với IV/ 2020	So với TBNN
Mộc Hóa	28.7	-0,6	-0.4	167.1	-12	3.9	248.3	-19	-11.3	76	2	9.0
Mỹ Tho	28.8	-1,1	0.0	197.8	6	52.6	272.9	-47	-37.9	77	4	1.0
Cao Lãnh	28.8	-1,2	0.0	146.0	-22	5.8	259.2	-45	15.8	78	1	3.0
Càng Long	28.3	-1,2	0.1	266.7	0	63.6	272.4	-51	-48.4	78	8	11.0
Châu Đốc	28.5	-1,0	0.5	122.6	15	-40.2	238.1	-27	-18.1	76	8	-1.0
Cần Thơ	28.5	-0,3	-0.3	206.4	12	136.3	263.7	-27	-30.7	78	9	2.0
Sóc Trăng	28.4	-1,2	0.0	257.9	2	58.7	247.0	-70	-42.0	77	6	5.0
Rạch Giá	29.0	-0,8	0.2	260.6	24	43.2	234.1	-10	4.9	78	5	0.0
Bạc Liêu	28.5	-1,0	0.1	232.0	0	139.7	269.8	-21	-25.8	77	4	4.0
Cà Mau	27.9	-0,9	1.1	322.5	-1	-6.4	225.0	38	-28.0	80	4	0.0



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2020 đến Tháng IV/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

- Vụ đông xuân: Tính đến cuối tháng 4, cả nước đã gieo cấy được 3.002,3 nghìn ha, giảm 0,6% so với CKNT; đã thu hoạch được 1.577,4 nghìn ha, giảm 3,3%. Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.083,8 nghìn ha, giảm 0,9%; lúa chủ yếu đang trong thời kỳ đứng cái và làm đồng. Các địa phương phía Nam gieo cấy 1.918,5 nghìn ha, giảm 0,4% so với CKNT; đã thu hoạch được 1.577,4 nghìn ha, chiếm 82,2% diện tích gieo trồng; trong đó, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gieo cấy được 1.519,7 nghìn ha và đã thu hoạch được 1.396,5 nghìn ha, giảm 3,1% so với cùng kỳ và chiếm 91,9% diện tích xuống giống của vùng.

- Vụ Hè Thu: Các địa phương phía Nam gieo cấy được 300,0 nghìn ha lúa Hè Thu, giảm 2,0% so với CKNT; trong đó, vùng ĐBSCL đạt 293,0 nghìn ha, bằng 99,8%

b. Đối với các loại rau màu

Các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 382,0 nghìn 2 ha ngô, tăng 1,8% cùng kỳ năm trước; 59,7 nghìn ha khoai lang, giảm 4,9%; 14,1 nghìn ha đậu tương, giảm 9,6%; 115,5 nghìn ha lạc, giảm 3,0%; 596,8 nghìn ha rau đậu, tăng 3,0%. Nhìn chung, các cây màu được gieo trồng đúng thời vụ, sinh trưởng và phát triển tốt

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng IV/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Các tỉnh phía Bắc	Lúa trà sớm	Trỗ - phơi màu, ngâm sữa
		Lúa chính vụ	Phân hóa đồng - thấp tho trỗ
		Lúa muộn	Cuối đẻ - đứng cái

		Ngô	Xoáy nồn - trổ cờ; phun râu, PT bắp
		Chè	Phát triển búp, thu hái
2	Bắc Trung Bộ	Lúa Đông Xuân	Sớm: Trổ - Ngâm sữa
			Chính vụ: Đòng - Trổ
			Muộn: Đứng cái - làm đòng
		Ngô	Trổ cờ-chắc hạt
3	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Đông Xuân	Sớm: Thu hoạch xong
			Chính vụ: Chín - Thu hoạch
			Muộn: Chắc xanh - Thu hoạch
		Lúa hè thu	Xuống giống – mạ
		Ngô	Mới xuống giống - Cây con
4	Tây Nguyên	Lúa Đông Xuân	Sớm: Thu hoạch xong
			Chính vụ: Chín - Thu hoạch
			Muộn: Ngâm sữa - Chín
		Ngô	Mới xuống giống - Cây con
		Cà phê	Quả non
		Điều	Ra hoa - quả non - Thu hoạch
5	Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Trổ - chín – thu hoạch
		Lúa hè thu	Mạ - đẻ nhánh – làm đòng – trổ
		Cao su	Chăm sóc, Ra lá non, khai thác
		Điều	PTTL, Nuôi quả
		Sầu riêng	Chăm sóc, PTTL
		Xoài	PT cành lá, Ra bông, TH

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Tính đến ngày 28/4/2021, cả nước xảy ra 25 trận mưa đá, dông lốc, sét; 04 trận mưa lớn, lũ cục bộ, trong đó 01 trận lũ quét tại Lào Cai gây thiệt hại 5.404 ha lúa, hoa màu, 76 con gia súc, gia cầm chết, cuốn trôi

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng IV/2021 không xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp, điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng thuận lợi cho SXNN, hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn hoặc xấp xỉ TBNN; lượng mưa và số ngày mưa tăng hơn so với tháng trước; số giờ nắng tuy thấp hơn TBNN nhưng vẫn đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

+ Lúa: trà lúa sớm đang trong giai đoạn ngậm sữa, các trà lúa khác đang trong giai đoạn đứng cái - phân hóa đòng. Trong tháng nền nhiệt thích hợp, lượng mưa tăng thuận lợi cho lúa phân hóa đòng.

+ Ngô: Đang ở giai đoạn Xoáy nõn - trổ cờ; phun râu, phát triển bắp điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn phát triển búp và thu hái, lượng nước đảm bảo cho cây chè sinh trưởng và phát triển tốt.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa Đông Xuân sớm đang trong giai đoạn trổ, ngậm sữa, lúa chính vụ ở giai đoạn làm đòng đến trổ, lúa muộn giai đoạn đứng cái, một số diện tích đã bắt đầu làm đòng. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa phát triển

Cây ngô: trong giai đoạn Trổ cờ-chắc hạt kiện khí hậu phù hợp cho ngô phát triển.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Lúa:

+ vụ Đông Xuân: Phần lớn diện tích đã thu hoạch, một số diện tích lúa trà muộn đang trong giai đoạn chắc xanh. Nền nhiệt cao, số giờ nắng nhiều thuận lợi của cây lúa trong giai đoạn này và thu hoạch.

+ Vụ Hè thu: một số diện tích lúa đã bắt đầu vào vụ hè thu, cây lúa đang trong giai đoạn xuống giống - mạ. Lượng mưa tuy không nhiều nhưng vẫn đảm bảo ẩm cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

Cây ngô đang trong giai đoạn mới xuống giống - cây con, Lượng mưa tuy không nhiều nhưng vẫn đảm bảo ẩm cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp với nền nhiệt cao, lượng mưa và số giờ nắng nhiều.

+ Lúa: Vụ đông xuân: Phần lớn diện tích đã thu hoạch, một số diện tích lúa trà muộn đang trong giai đoạn ngậm sữa - chín. Nền nhiệt cao, số giờ nắng nhiều thuận lợi của cây lúa trong giai đoạn này và thu hoạch.

+ Ngô Cây ngô đang trong giai đoạn mới xuống giống - cây con, lượng mưa và số ngày mưa tăng đảm bảo ẩm cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn quả non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho quả phát triển.

+ Điều: Đang trong giai đoạn ra ra hoa - quả non - thu hoạch, lượng mưa và số ngày mưa nhiều thuận lợi cho cho cây điều sinh trưởng và phát triển

- Khu vực Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn trổ - chín – thu hoạch, số giờ nắng tuy xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN một ít nhưng vẫn đảm bảo được 6-8h mỗi ngày, thuận lợi cho lúa chín và thu hoạch.

+ Lúa vụ hè thu: đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh – làm đòng – trổ, lượng mưa và số ngày mưa tăng, đảm bảo độ ẩm cần thiết cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn phát triển thân lá, nuôi quả, điều kiện thời tiết trong tháng thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Đang trong thời chăm sóc, ra lá non, khai thác điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây cao su phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá, nhiệt độ cao, lượng mưa và số giờ nắng đảm bảo cho cây sầu riêng phát triển.

+ Xoài đang trong giai đoạn phát triển cành lá, ra hoa, thu hoạch: điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng này của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 15.329 ha, trong đó nhiễm nặng 276 ha, phòng trừ 14.182 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thái Bình, Điện Biên, Bắc Ninh, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng,

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.121 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Gia Lai, Quảng Ninh, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.325 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Yên Bái, Lào Cai, Nghệ An

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 8.676 ha, nhiễm nặng 276 ha, phòng trừ 14.182 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Thái Bình, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Nam, Thanh Hóa, Hà Tĩnh,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 2.091 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 7.011 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phú Yên, Thừa Thiên Huế,

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 5.545 ha, mất trắng 5,1 ha tại Nghệ An. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Hòa Bình...

- **Ốc bươu vàng**: Diện tích nhiễm 1.136 ha. Phân bố tại các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Đồng Tháp, Hồ Chí Minh, Bình Phước, Lâm Đồng.

- **Chuột**: Diện tích nhiễm 8.124 ha, diện tích nặng 377 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 2.020 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Thái Bình, Điện Biên, Hòa Bình, khu 4, An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Long An,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2021

(1) Hoạt động của ENSO:

Hiện nay, ENSO đang ở trạng thái La Nina suy yếu và có khả năng chuyển sang trạng thái trung gian của ENSO trong mùa V-VII năm 2021, với xác suất trên 80%.

(2) Gió mùa:

Cường độ gió mùa mùa hè (GMMH) từ xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN. GMMH có khả năng kết thúc sớm hơn so với TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn so với TBNN.

(3) Nhiệt độ:

NĐTB mùa V-VII năm 2021 có khả năng xấp xỉ TBNN trên hầu hết cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,0oC.

(4) Lượng mưa:

- TLM mùa V-VII năm 2021 có khả năng phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích cả nước; riêng tháng VII, TLM có khả năng thiếu hụt ở Trung Trung Bộ.

(5) Hiện tượng cực đoan

- *Hoạt động của XTND*: Số XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta trong năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN, khoảng 13-15 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 7-9 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta. Trong mùa V-VII, có khả năng xuất hiện 3-4 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 1-2 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng xấp xỉ TBNN trên phạm vi cả nước. Nắng nóng ở Bắc Bộ, Trung Bộ năm 2021 không gay gắt bằng năm 2020

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng IV và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng V-VII/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa vụ đông xuân: trong tháng V, điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho lúa đông xuân sớm chín và thu hoạch. Với các trà lúa chính vụ và trà lúa muộn đang trong các giai đoạn trổ - chắc xanh cần chủ động nước để đảm bảo cho lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Bà con thường xuyên thăm đồng, đề phòng các loại sâu bệnh hại chủ yếu trên các trà lúa chính vụ - lúa muộn: rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm...

- Ngô: điều kiện thời tiết cơ bản khá thuận lợi cho việc thu hoạch các diện tích ngô đã chín cũng như phù hợp cho hạt ngô nảy mầm tuy nhiên cần lưu ý một số sâu bệnh: sâu bệnh

hại trên cây ngô trong tuần: sâu đục bắp, sâu keo mùa thu, sâu xám...; chủ động kiểm tra đồng ruộng, phát hiện diện tích nhiễm bệnh để phun thuốc kịp thời và hiệu quả,...

+ Cây chè: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: Cần chú ý các đối tượng sâu bệnh hại: nhện đỏ, bọ xít dài, bọ cánh tơ....

+ Cây có múi (Cam, quýt): Điều kiện nhiệt độ cơ bản thuận lợi cho cây ăn quả có múi sinh trưởng, tuy nhiên trong điều kiện nắng mạnh, lượng mưa không cao, người dân cần chủ động tưới nước bổ sung và chủ động các biện pháp giúp giảm thiểu tình trạng bốc thoát hơi nước từ mặt đất. Cần lưu ý một số loại sâu bệnh: bệnh rám quả, ruồi vàng, bọ xít xanh...

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng 5 tương đối thuận lợi cho lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển. Cần chú ý một số đối tượng sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như: bệnh khô vằn, bọ xít dài, người dân cần kiểm tra đồng ruộng thường xuyên, chủ động phun thuốc kịp thời các diện tích lúa bị nhiễm bệnh.

+ Ngô: Điều kiện thời tiết trong tháng V tương đối thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng, phát triển. Cần chú ý một số bệnh phổ biến: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám.

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh lở cổ rễ, sâu vẽ bùa

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: Phần lớn các diện tích lúa đông xuân trong tháng V đều trong giai đoạn chín và thu hoạch. Sau thu hoạch, nông dân chuẩn bị đất để sản xuất vụ hè thu/mùa. Để chuẩn bị tốt cho sản xuất lúa vụ mùa, người dân cần làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng ngay sau khi thu hoạch tránh để quá lâu sẽ làm đất ruộng khô cứng do khô hạn, gây khó cày, khi cày tầng đế cày không đảm bảo độ sâu phù hợp; cày lật, vùi sâu ngăn ngừa lúa tái sinh phát triển nhằm tiêu diệt triệt để nơi ẩn nấp, trú ngụ quan trọng của các đối tượng sinh vật gây hại cây trồng góp phần giảm mức độ phát sinh gây hại trong vụ tiếp theo.

- Cây ngô: điều kiện thời tiết trong thời gian tới tương đối thuận lợi cho ngô phát triển. Người dân cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá lớn, sâu đục thân hại ngô.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa hè thu/mùa: Sang tháng V, phần lớn các diện tích chuyển sang gieo cấy lúa hè thu/mùa. Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển. Cần chú ý các bệnh như: bọ trĩ, ruồi đục lá, sâu keo, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,... tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; ốc bươu vàng hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ

- Cây ngô: sang tháng V, điều kiện thời tiết thuận lợi cho ngô vụ hè thu sinh trưởng và phát triển. Lưu ý sâu keo mùa thu, sâu xám... phát sinh gây hại nhẹ, hại nặng cục bộ.

- Cây Thanh Long: nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên, sang tháng V, lượng mưa và số ngày mưa tăng, nền nhiệt cao thuận lợi cho một số loại sâu bệnh phát triển: bệnh đốm nâu, thán thư,

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Sang tháng V, phần lớn các diện tích chuyển sang gieo cấy lúa hè thu/mùa. Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho cây lúa hè thu sinh trưởng và phát triển. Cần chú ý các bệnh như: Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn,...tiếp tục gây hại; bọ trĩ, ruồi đục lá, sâu keo, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá,... tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình....

+ Ngô: Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho cây ngô vụ hè thu sinh trưởng và phát triển. Cần chủ động các công tác phòng trừ sâu keo.

+ Cà phê: Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho cây sinh trưởng, phát triển. Tiếp tục đề phòng các bệnh khô cành, gỉ sắt.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

+ Lúa hè thu: cần chủ động nước cho lúa làm đòng – trổ bông thuận lợi. Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

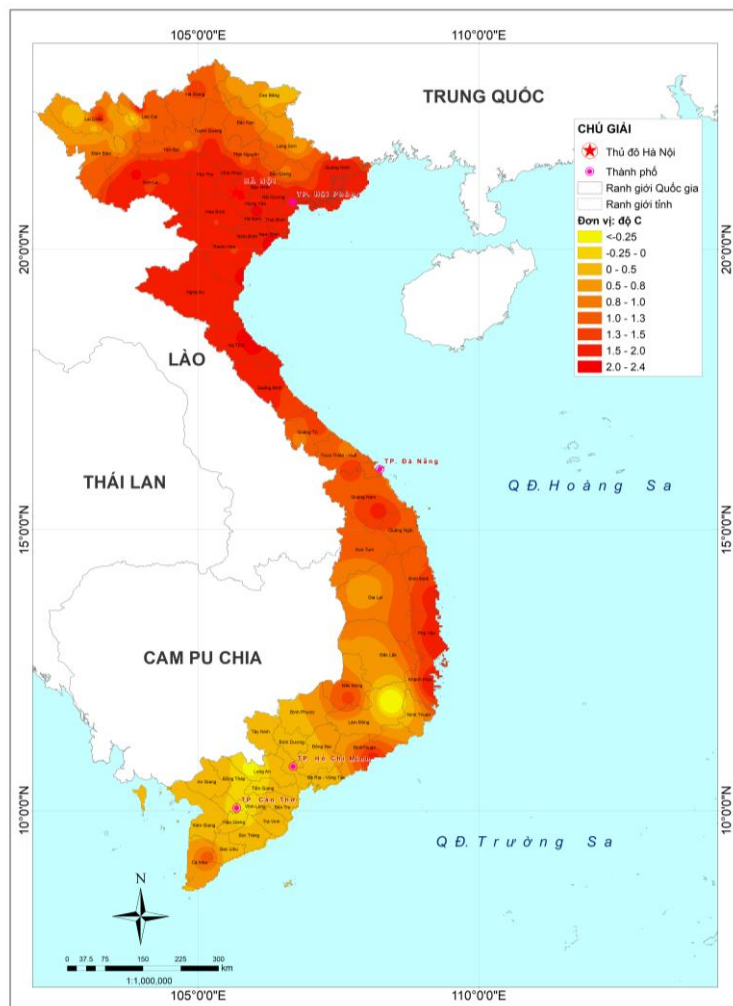
+ Cây cao su: Đề phòng một số bệnh chính: bệnh phấn trắng, bệnh héo đen đầu lá, bệnh nấm hồng.

+ Cây Điều: Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...

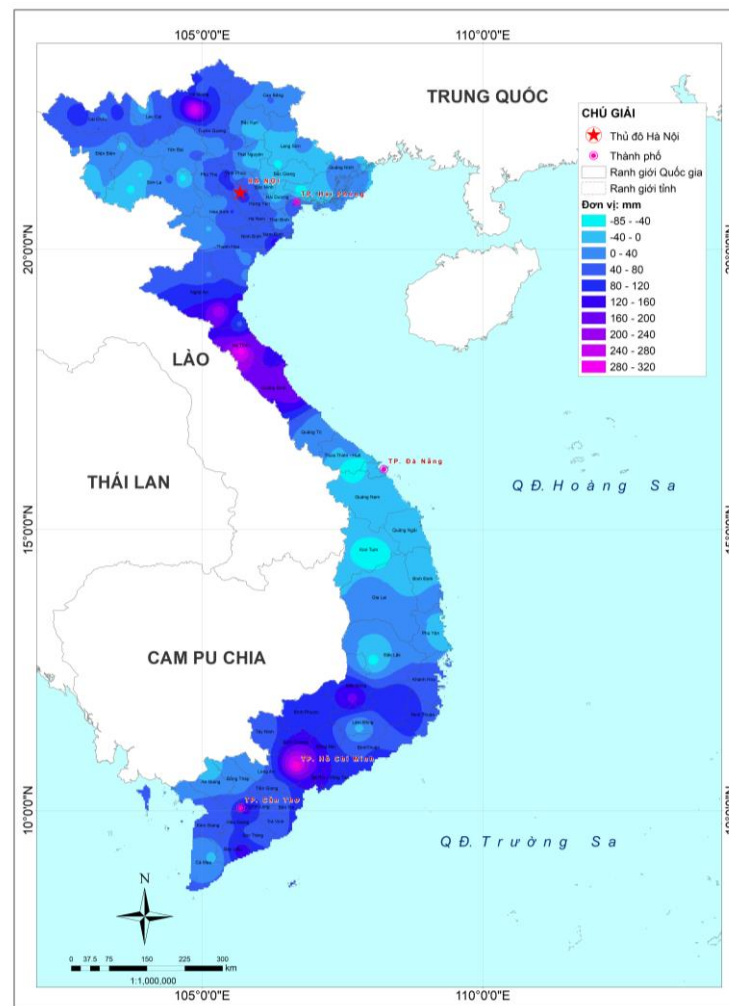
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa hè thu: cần chủ động nước cho lúa làm đòng – trổ bông thuận lợi. Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

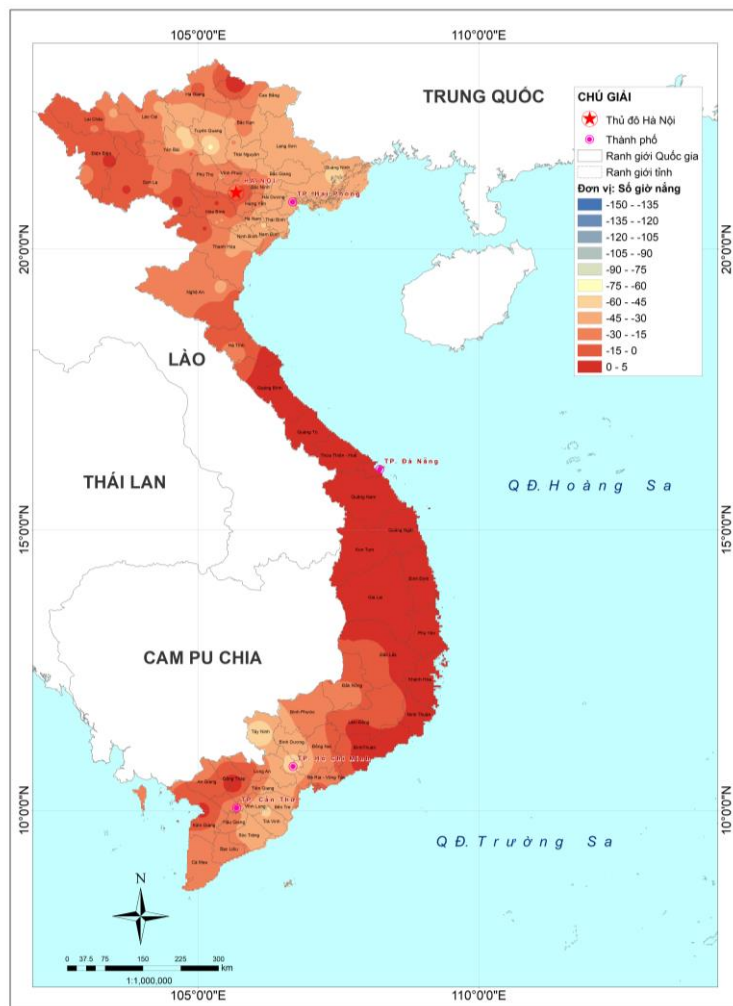
+ Sầu riềng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riềng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa.



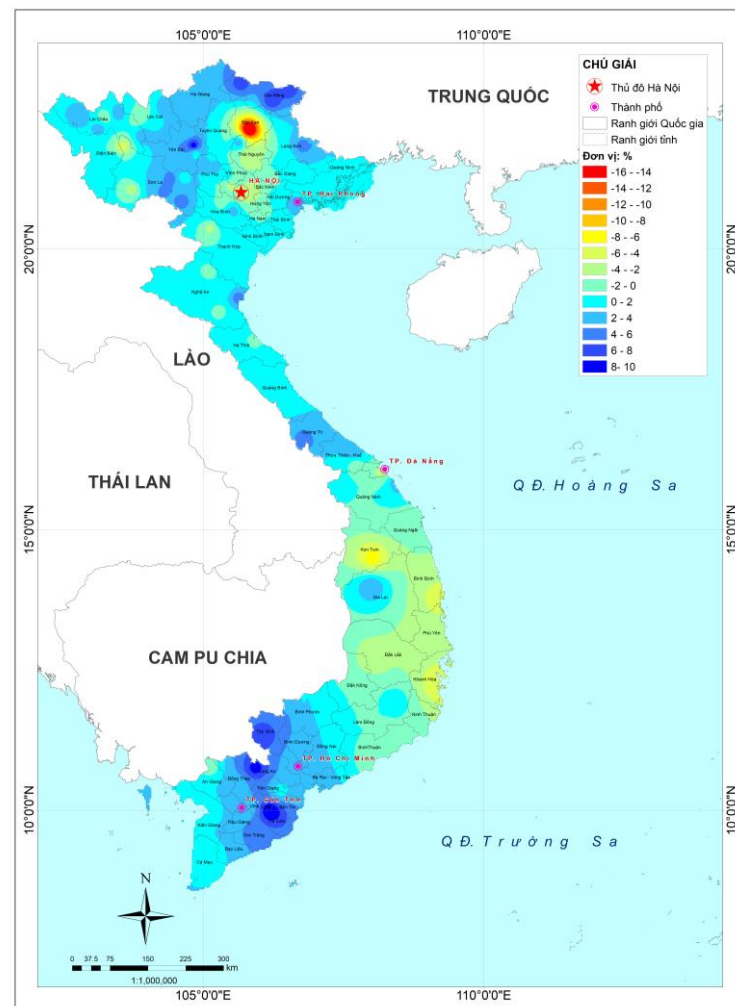
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VI/2021 so với TBN (°C)



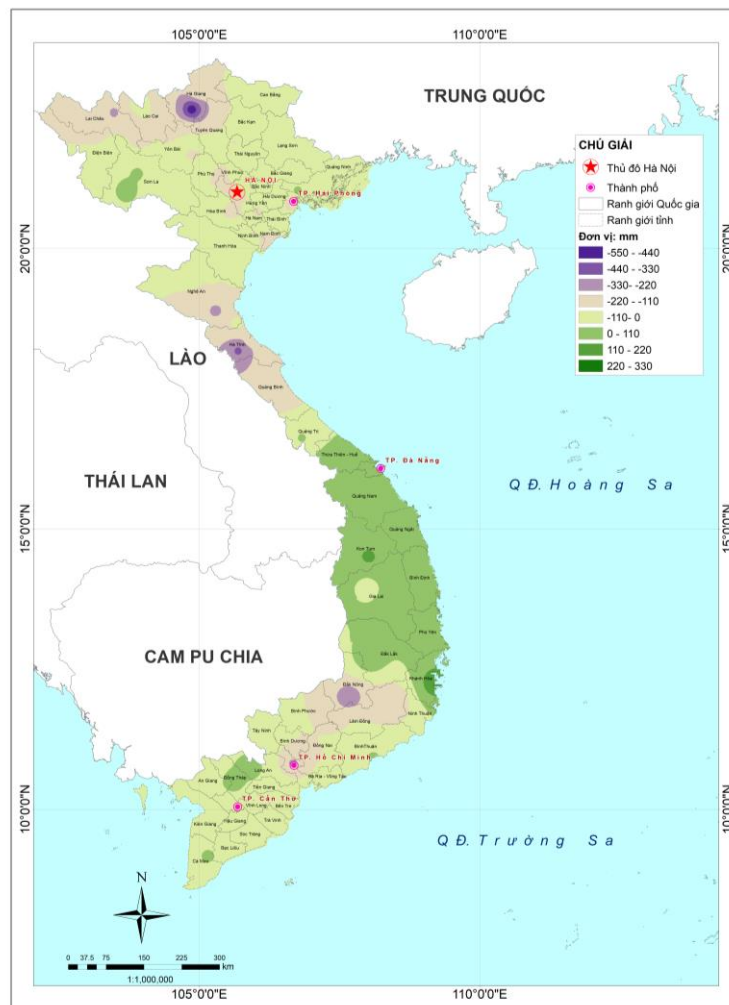
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng IV/2021 so với TBN (mm)



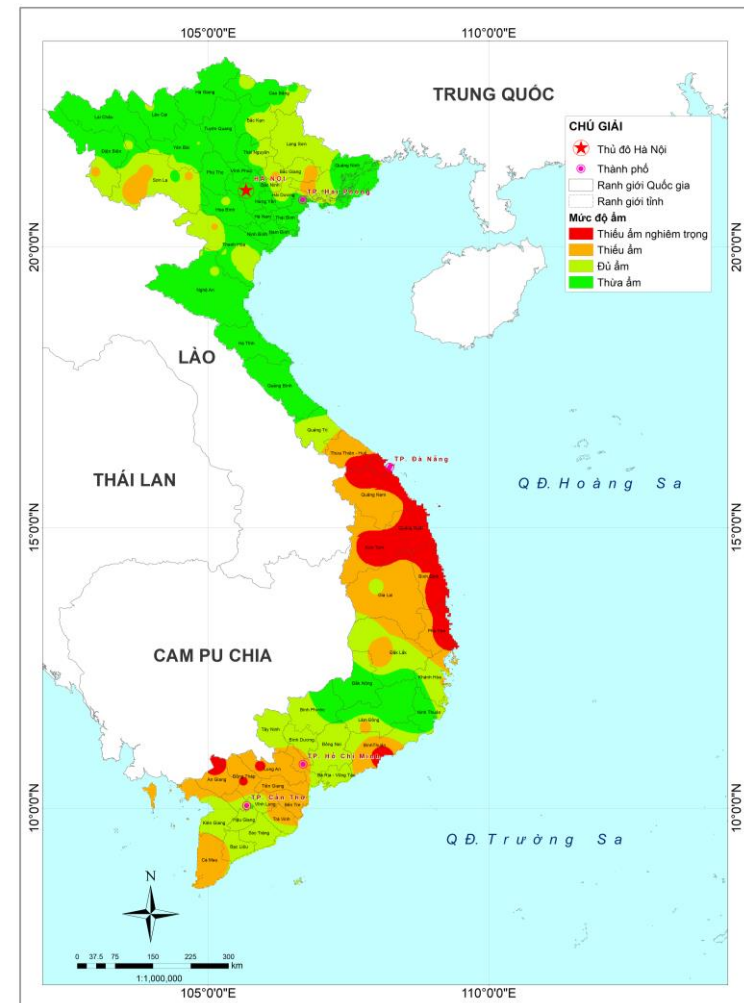
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng IV/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng IV/2021 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng IV/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng IV/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>